

Số : 55 / TCKT

TPHCM, ngày 18 tháng 01 năm 2012

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

Mục lục	Trang
	01
1 - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2011	07 - 19

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Sở Tài chính TP HCM
- Cục Thuế TP HCM
- Cục Thống kê TP HCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Minh Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		429.025.265.134	329.179.659.635
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>174.617.662.522</i>	<i>29.654.683.073</i>
1 - Tiền	111	V.01	174.617.662.522	29.654.683.073
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>90.465.561.137</i>	<i>97.394.877.128</i>
1 - Phải thu của khách hàng	131		35.873.854.819	54.392.095.380
2 - Trả trước cho người bán	132		43.851.297.184	39.131.211.822
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.02	11.649.392.607	4.508.581.026
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(908.983.473)	(637.011.100)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>78.317.306.649</i>	<i>81.698.711.590</i>
1 - Hàng tồn kho	141	V.03	78.317.306.649	81.698.711.590
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>85.624.734.826</i>	<i>120.431.387.844</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.950.781.532	52.055.414.060
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.04	26.101.988.211	56.767.767.708
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158		11.571.965.083	11.608.206.076
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.807.944.637.145	2.973.767.664.461
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>484.447.198</i>	<i>514.511.297</i>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4 - Phải thu dài hạn khác	218		484.447.198	514.511.297
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>2.740.863.882.279</i>	<i>2.907.158.702.285</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.724.905.689.675	2.884.858.952.412
- Nguyên giá	222		4.057.998.595.949	4.275.823.881.374
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.333.092.906.274)	(1.390.964.928.962)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	2.680.960.000
- Nguyên giá	228		338.146.453	3.019.106.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(338.146.453)	(338.146.453)

1	2	3	4	5
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	15.958.192.604	19.618.789.873
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.700.000.000	15.700.000.000
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.08	15.700.000.000	15.700.000.000
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 - Đầu tư dài hạn khác	258			
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V Tài sản dài hạn khác	260		50.896.307.668	50.394.450.879
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	49.663.912.228	49.261.429.738
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3 - Tài sản dài hạn khác	268		1.232.395.440	1.133.021.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.236.969.902.279	3.302.947.324.096

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.600.908.708.434	2.596.359.702.001
I Nợ ngắn hạn	310		917.397.217.720	700.000.077.690
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	604.167.785.622	437.563.600.594
2 - Phải trả người bán	312		154.831.724.817	55.482.088.000
3 - Người mua trả tiền trước	313		358.567.500	51.504.800
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	10.355.421.196	21.497.880.388
5 - Phải trả người lao động	315		55.226.802.661	54.150.175.718
6 - Chi phí phải trả	316	V.12	54.988.286.000	58.784.313.129
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	29.635.211.618	66.343.622.835
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.833.418.306	6.126.892.226
II Nợ dài hạn	330		1.683.511.490.714	1.896.359.624.311
1 - Phải trả dài hạn người bán	331		6.999.996.292	6.285.543.982
3 - Phải trả dài hạn khác	333		8.162.921.101	8.162.921.101
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.649.477.752.356	1.862.593.223.060
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		16.328.068.958	6.027.893.346
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.452.204	16.419.683
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338		2.521.299.803	13.273.623.139
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		636.061.193.845	706.587.622.095
I Vốn chủ sở hữu	410		636.061.193.845	706.587.622.095
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(67.207.815.958)	(25.984.382.673)
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		4.765.261.311	
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		4.765.261.311	

1	2	3	4	5
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.880.131.143	30.465.307
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98.776.728.038	142.459.911.461*
11 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.236.969.902.279	3.302.947.324.096

- Số đầu năm đã điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước và công văn số 1697/HHVN-KT ngày 29/08/2011 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, một số chỉ tiêu có dấu * được công bố lại (xem thuyết minh VIII.5)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 - Tài sản thuê ngoài			
2 - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 - Nợ khó đòi đã xử lý		9.913.097.603	9.913.097.603
5 - Ngoại tệ các loại (USD)		5.480.460,62	412.727,34
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)		33,64	40.664,67

Người lập biểu



Mai T. Thu Vân

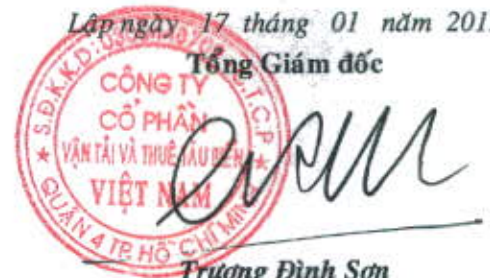
Kế toán trưởng



Vũ Minh Phương

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 -	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	1.614.229.467.466	1.750.580.961.936
2 -	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	39.008.486.826	51.048.896.717
3 -	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	1.575.220.980.640	1.699.532.065.219
4 -	Giá vốn hàng bán	11	VI.18	1.376.515.854.419	1.323.513.199.322
5 -	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		198.705.126.221	376.018.865.897
6 -	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	31.724.066.639	59.819.214.298
7 -	Chi phí tài chính	22	VI.20	320.817.810.086	302.607.990.678
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		169.604.308.523	152.492.206.980
8 -	Chi phí bán hàng	24		19.041.800.232	22.729.809.557
9 -	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		62.075.474.501	61.659.595.840
10 -	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(171.505.891.959)	48.840.684.120
11 -	Thu nhập khác	31		271.604.979.937	82.074.501.814
12 -	Chi phí khác	32		32.479.357.616	9.039.641.168
13 -	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		239.125.622.321	73.034.860.646
14 -	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67.619.730.362	121.875.544.766
15 -	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.201.075.841	34.526.385.972
16 -	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.300.175.612	(3.792.302.898)
17 -	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		50.118.478.909	91.141.461.692

(Số năm trước đã điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước)

Người lập biểu



Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.527.498.651.215	1.546.028.799.376
2 - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(917.782.975.265)	(905.718.800.554)
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03		(235.678.125.537)	(183.479.286.553)
4 - Tiền chi trả lãi vay	04		(168.502.270.965)	(142.888.825.498)
5 - Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(18.130.506.173)	(16.395.879.799)
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		140.358.550.829	295.971.880.744
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(178.466.826.655)	(221.852.766.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.296.497.449	371.665.121.161
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.458.839.512)	(717.141.457.924)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		270.284.734.948	79.707.176.209
5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.700.000.000)
6 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
3 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.871.380.823	771.625.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		228.697.276.259	(647.362.656.070)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.118.449.617.204	1.501.225.313.268
2 - Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.280.520.575.977)	(1.254.041.628.578)
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.203.427.840)	(123.785.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(232.274.386.613)	247.059.899.690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	50		145.719.387.095	(28.637.635.219)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.654.683.073	57.129.026.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(756.407.646)	1.163.291.763
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	70		174.617.662.522	29.654.683.073

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc


Mai T. Thu Vân


Vũ Minh Phương


Trương Đình Sơn

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đào tạo nghề; xuất khẩu lao động; sửa chữa tàu biển; mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng; cung ứng tàu biển; đại lý vận tải biển, đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ tiếp vận; dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi, container.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ngày 06/04/2011, Công ty đã nhận được Quyết định về việc xác định lại phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tính đến ngày 31/12/2011, Công ty đã hoàn tất các thủ tục bàn giao vốn, tài sản, công nợ từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Biên bản bàn giao ký ngày 30/12/2011.

Từ ngày 29/03/2011 đến ngày 14/04/2011, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam theo Quyết định số 382/QĐ-KTNN ngày 24/03/2011. Tại ngày 30/09/2011, số liệu đầu năm được điều chỉnh theo Biên bản kết luận của Kiểm toán Nhà nước

Thực hiện Quyết định số 2242/QĐ-TTTP-C.IV ngày 22/08/2011 của Tổng Thanh tra Chính phủ, thanh tra việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý và sử dụng vốn, tài sản tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, từ ngày 14/11/2011 đến ngày 18/11/2011, Đoàn Thanh tra đã làm việc với Công ty cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam về nội dung mua, bán, khai thác tàu của đơn vị từ năm 2005 đến hết năm 2010.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh lý tàu Phương Đông 1, Phương Đông 3, VTC Star và nhà văn phòng tại Quảng Ninh. Hoạt động này đã đưa lại khoản lãi khác trong năm 2011 là 240,5 tỷ đồng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính / Kỳ báo cáo

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2011 : 20.828 VND/USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Số dư công nợ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xuất kho : Bình quân gia quyền tại thời điểm xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCĐN ngày 28/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 - 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : tuân thủ chuẩn mực số 16. Theo đó chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. **Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Ngay khi công trình sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng thì toàn bộ chi phí sửa chữa lớn của công trình đó được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại Khu công nghiệp Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn điều lệ do chủ sở hữu đầu tư.

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ; Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01 - Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	320.731.522	503.378.933
- Tiền gửi ngân hàng	174.296.931.000	29.151.304.140
Cộng	174.617.662.522	29.654.683.073

02 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam		1.532.394.660
- Hoàn phí bảo hiểm năm 2011	956.421.760	-
- Cty TNHH MTV Sửa chữa Phương Nam		138.998.365
- Cty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	9.016.267.628	223.057.350
- Các khoản phải thu khác	1.676.703.219	2.614.130.651
Cộng	11.649.392.607	4.508.581.026
- Khoản phải thu khác dài hạn	484.447.198	514.511.297
Cộng chung	12.133.839.805	5.023.092.323

03 - Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	76.496.438.406	80.315.839.258
<i>Trong đó, nhiên liệu dầu nhờn trên đội tàu</i>	<i>74.153.349.739</i>	<i>77.412.873.017</i>
- Công cụ, dụng cụ	1.820.868.243	1.382.872.332
Cộng giá gốc hàng tồn kho	78.317.306.649	81.698.711.590

04 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	26.101.988.211	56.767.767.708
<i>Trong đó : Thuế GTGT NK tàu VTC Tiger đã được Cục thuế TPHCM hoàn tháng 1/2011</i>		<i>35.596.138.799</i>
Cộng	26.101.988.211	56.767.767.708

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Số đầu năm</i>	17.471.436.114	2.100.567.744	4.255.909.067.568	342.809.948	4.275.823.881.374
Tăng trong kỳ	72.000.000	3.467.544.608	1.022.681.818	386.615.728	4.948.842.154
Tăng do XDCB	6.177.287.989			2.281.960.000	8.459.247.989
Tài sản đã thanh lý - Phân loại lại nhóm TSCĐ	-701.200.000	-333.430.000	-230.120.665.289	-78.080.279	-231.233.375.568
Số cuối năm	22.780.013.943	3.600.358.130	4.026.301.408.278	5.316.815.598	4.057.998.595.949
Giá trị hao mòn					
<i>Số đầu năm</i>	7.083.408.215	1.790.538.309	1.381.836.965.360	254.017.078	1.390.964.928.962
Khấu hao trong kỳ	1.265.369.495	312.327.800	161.464.004.855	679.206.147	163.720.908.297
Tăng do XDCB	126.509.452			608.522.667	735.032.119
Tài sản đã thanh lý - Phân loại lại nhóm TSCĐ	-356.233.561	-36.228.667	-221.857.420.597	-78.080.279	-222.327.963.104
Số cuối năm	8.007.439.192	711.075.640	1.321.003.501.163	3.370.890.279	1.333.092.906.274
Giá trị còn lại					
<i>Số đầu năm</i>	10.388.027.899	310.029.435	2.874.072.102.208	88.792.870	2.884.858.952.412
<i>Số cuối năm</i>	14.772.574.751	2.889.282.490	2.705.297.907.115	1.945.925.319	2.724.905.689.675

06 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.680.960.000	338.146.453	3.019.106.453
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	2.680.960.000	-	2.680.960.000
Số cuối năm	0	338.146.453	338.146.453
Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>		338.146.453	338.146.453
<i>Số cuối năm</i>		338.146.453	338.146.453
Giá trị còn lại đầu năm	2.680.960.000	-	2.680.960.000
Giá trị còn lại cuối năm	0	-	0

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A- Chi phí XDCB dở dang	16.729.617.517	1.154.708.996	8.459.247.989	9.425.078.524
Trong đó :				
1- Dự án ứng dụng CNTT	10.579.594.529	(1.195.386.211)	2.281.960.000	7.102.248.318
2- Dự án nâng cấp hệ thống email và mạng công ty	-	2.119.621.870	-	2.119.621.870
3- Dự án Trạm cân, Kho Công nghiệp Nhơn Bình	6.150.022.988	27.265.001	6.177.287.989	-
4- Dự án mua, đóng, hoàn thiện tàu 56.000 DWT và 2 tàu 17.500 DWT	-	203.208.336	-	203.208.336
B- Sửa chữa lớn TSCĐ	2.889.172.356	38.355.288.362	34.711.346.638	6.533.114.080
Cộng (A+B)	19.618.789.873	39.509.997.358	43.170.594.627	15.958.192.604

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

08 - Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp tại Cty CP CUDV & XNK Phương Đông	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn góp tại Cty TNHH MTV SC Tàu biển Phương Nam	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	15.700.000.000	15.700.000.000

09 - Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê đất	8.565.384.869	8.779.519.493
- Sửa chữa lớn chờ phân bổ	40.689.444.206	39.911.344.556
- Giá trị công cụ, dụng cụ	255.960.533	346.317.435
- Chi phí chờ phân bổ	153.122.620	224.248.254
Cộng	49.663.912.228	49.261.429.738

10 - Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	542.925.969.314	361.143.199.315
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Mạc Thị Bưởi	43.113.045.234	36.393.093.974
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch	104.511.726.268	47.275.887.043
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM	198.498.578.582	131.307.208.390
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng Ngoại thương VN - Chi nhánh TPHCM	149.158.679.202	146.167.009.908
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	47.643.940.028	
Vay dài hạn đến hạn trả	61.241.816.308	76.420.401.279
Cộng	604.167.785.622	437.563.600.594

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau :

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	361.143.199.315	1.117.999.617.204	(937.575.817.854)	1.358.970.649	542.925.969.314
Vay dài hạn đến hạn trả	76.420.401.279	320.548.026.896	(341.294.758.123)	5.568.146.256	61.241.816.308
Cộng	437.563.600.594	1.438.547.644.100	(1.278.870.575.977)	(974.830.966)	604.167.785.622

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	293.164.844	1.975.910.772	2.035.463.155	233.612.461
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.468.970	482.239.115	467.063.056	25.645.029
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.232.455	181.724.144	171.477.014	12.479.585

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.130.506.173	7.229.756.979	18.130.506.173	7.229.756.979
- Thuế thu nhập cá nhân	3.061.507.946	19.931.415.202	20.138.996.006	2.853.927.142
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	345.420.110	345.420.110	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	21.497.880.388	30.154.466.322	41.296.925.514	10.355.421.196

12 - Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trực tiếp của các tàu	35.141.329.431	41.225.085.715
- Tiền ăn thuyền viên	5.166.099.981	4.452.159.504
- Lãi vay mua tàu	11.631.509.436	10.529.471.878
- Trích trước khấu hao TSCĐ	2.692.819.600	2.242.428.358
- Chi phí phải trả khác	356.527.552	335.167.674
Cộng	54.988.286.000	58.784.313.129

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	5.204.697.562	3.209.215.639
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	890.747.765	661.212.101
- Phải trả về cổ phần hóa	18.859.771.820	56.249.665.020
- Cổ tức chưa thanh toán	907.401.060	311.624.500
- Phải trả Tổng Công ty HHVN	-	743.995.786
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.772.593.411	5.167.909.789
Cộng	29.635.211.618	66.343.622.835

14 - Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

a- Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay USD mua tàu VTC Star năm 2004. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	1.649.477.752.356	1.862.593.223.060
- Vay VND để đóng tàu VTC Phoenix. Khoản nợ được đồng thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	449.609.625.852	467.398.048.900
- Vay USD mua tàu VTC Ace năm 2009. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	-	10.353.437.500
- Vay USD mua tàu VTC Tiger năm 2010. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	27.759.375.000	33.311.250.000
- Vay USD mua tàu VTC Ace năm 2009. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	167.190.188.352	165.185.486.400
- Vay USD mua tàu VTC Tiger năm 2010. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	253.841.250.000	257.356.875.000
- Vay VND mua 2 ô tô đầu kéo và 3 rơ moóc cho Chi Nhánh Vũng Tàu. Khoản nợ được thế chấp bằng chính tài sản nói trên.	818.812.500	1.191.000.000

b- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)

- Vay USD tại ACB (Hà Nội) đóng tàu VTC Dragon. Khoản nợ được đồng thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	340.157.886.504	417.898.051.384
- Vay USD tại ACB - SGD (HCM) mua tàu VTC Sun tháng 2/2008. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	8.926.214.304	24.341.099.584
- tàu nói trên.	239.988.547.200	282.037.576.800

- Vay VND tại ACB - SGD (HCM) mua tàu VTC Planet tháng 6/2008. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	91.243.125.000	111.519.375.000
c- Sở giao dịch 2 Ngân hàng phát triển VN	41.596.000.000	43.333.000.000
- Vay VND đóng tàu Viễn Đông 5. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	41.596.000.000	43.333.000.000
d- Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP. Hải Phòng	293.206.600.000	302.465.800.000
- Vay VND đóng tàu Viễn Đông 3. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	33.317.600.000	34.879.550.000
- Vay VND đóng tàu VTC Dragon. Khoản nợ được đồng thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	121.897.000.000	125.508.250.000
- Vay VND để đóng tàu VTC Phoenix. Khoản nợ được đồng thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	137.992.000.000	142.078.000.000
e- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	257.225.800.000	269.781.000.000
- Vay USD mua tàu VTC Glory năm 2010. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	257.225.800.000	269.781.000.000
f- NH Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	6.508.750.000	29.581.250.000
- Vay USD mua tàu VTC Light năm 2005. Khoản nợ được thế chấp bằng con tàu nói trên	6.508.750.000	29.581.250.000
g- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	68.315.840.000	77.621.200.000
- Vay USD mua tàu VTC Ocean tháng 1/2009. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	68.315.840.000	77.621.200.000
h- Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TPHCM	191.357.250.000	249.665.750.000
- Vay USD mua tàu VTC Sky năm 2005. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên.	58.578.750.000	88.743.750.000
- Vay USD mua tàu VTC Globe năm 2007. Khoản nợ được thế chấp bằng tàu VTC Globe và tàu VTC Sky.	132.778.500.000	160.922.000.000
i- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn	-	2.149.122.776
- Vay USD đóng tàu Viễn Đông 5. Khoản nợ được thế chấp bằng chính con tàu nói trên	-	2.149.122.776
j- Ngân hàng Đầu tư & PT - CN Bình Định	1.500.000.000	2.700.000.000
Cộng	1.649.477.752.356	1.862.593.223.060

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau :

Khoản mục	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh và đánh giá lại trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số tiền vay giảm do kết chuyển	Số cuối năm
Vay dài hạn	1.862.593.223.060	109.082.556.192	(1.650.000.000)	(320.548.026.896)	1.649.477.752.356
Cộng	1.862.593.223.060	109.082.556.192	(1.650.000.000)	(320.548.026.896)	1.649.477.752.356

(*) Số tiền vay tăng trong kỳ gồm :	- Vitranschart nhận thêm nợ vay CT Trạm kho Nhơn Bình	450.000.000
	- Đánh giá lại số dư cuối năm	108.632.556.192
(**) Số tiền vay giảm trong kỳ gồm :	- Kết chuyển Nợ dài hạn đến hạn trả	320.548.026.896
	- Trả nợ vay CT Trạm kho Nhơn Bình	1.650.000.000

(***) Từ tháng 7/2011 đến tháng 12/2013, Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) đồng ý giãn nợ cho các dự đóng mới tàu Viễn Đông 3, Viễn Đông 5, VTC Dragon, VTC Phoenix

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
15- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1.614.229.467.466	1.750.580.961.936
Trong đó :		
- Doanh thu dịch vụ vận tải	1.485.365.042.150	1.664.973.537.045
- Doanh thu bán hàng hóa	3.776.652.141	12.588.733.921
- Doanh thu dịch vụ khác	125.087.773.175	73.018.690.970
16- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	39.008.486.826	51.048.896.717
Trong đó :		
- Giảm giá hàng bán	39.008.486.826	51.048.896.717
17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1.575.220.980.640	1.699.532.065.219
Trong đó :		
- Doanh thu dịch vụ vận tải	1.446.356.555.324	1.613.924.640.328
- Doanh thu bán hàng hóa	3.776.652.141	12.588.733.921
- Doanh thu dịch vụ khác	125.087.773.175	73.018.690.970
18 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2011	Năm 2010
- Giá vốn của dịch vụ vận tải	1.260.965.771.677	1.244.135.316.703
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3.755.677.677	6.871.748.597
- Giá vốn của dịch vụ khác	111.794.405.065	72.506.134.022
Cộng	1.376.515.854.419	1.323.513.199.322
19 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.797.495.748	1.009.050.971
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.327.407.654	58.515.642.887
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	599.163.237	294.520.440
Cộng	31.724.066.639	59.819.214.298
20 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	169.604.308.523	152.492.206.980
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78.203.459.481	82.912.665.168
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.000.000.000	67.203.030.814
- Chi phí tài chính khác	10.042.082	87.716
Cộng	320.817.810.086	302.607.990.678

23 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	649.171.549.129	537.835.352.435
2. Chi phí nhân công	270.906.493.936	257.224.335.061
- Tiền lương	171.724.199.041	184.091.701.243
- Tiền lương thuyền viên đi thuê	68.689.759.730	44.761.110.091
- BHXH, BHYT, KPCĐ nộp NN	12.378.196.161	11.453.509.994
- Phụ cấp, ăn ca	18.114.339.004	16.918.013.733
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	164.879.783.990	246.211.068.743
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.819.503.972	148.946.439.809
5. Chi phí khác bằng tiền	225.855.798.125	217.685.408.671
Cộng	<u><u>1.457.633.129.152</u></u>	<u><u>1.407.902.604.719</u></u>

(*) Năm 2011, Công ty đã giảm chi phí khấu hao là 101 tỷ đồng của một số tàu đã khấu hao nhanh ở những năm trước

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tuân thủ chuẩn mực số 18

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tuân thủ chuẩn mực số 23

3- Thông tin về các bên liên quan

Tuân thủ chuẩn mực số 26

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)

Đơn vị công bố lại các chỉ tiêu có thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2010 như sau :

TÀI SẢN	Số báo cáo 31/12/2010	Số điều chỉnh	Số đầu năm 1/1/2011
1 - Phải thu của khách hàng	53.977.277.199	414.818.181	54.392.095.380
2 - Các khoản phải thu khác	4.434.789.359	73.791.667	4.508.581.026
3 - Chi phí trả trước ngắn hạn	52.847.035.016	(791.620.956)	52.055.414.060
4 - Nguyên giá	4.274.897.790.978	926.090.396	4.275.823.881.374
5 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.390.928.800.394)	(36.128.568)	(1.390.964.928.962)
Cộng	2.995.228.092.158	586.950.720	2.995.815.042.878

NGUỒN VỐN	Số báo cáo 31/12/2010	Số điều chỉnh	Số đầu năm 1/1/2011
1 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.443.362.600	54.517.788	21.497.880.388
2 - Chi phí phải trả	58.415.433.559	368.879.570	58.784.313.129
3 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.526.934.798	(499.041.452)	6.027.893.346
4 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(26.365.101.832)	380.719.159	(25.984.382.673)
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	142.178.035.806	281.875.655	142.459.911.461
Cộng	202.198.664.931	586.950.720	202.785.615.651

Lý do : Số điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước và công văn số 1697/HHVN-KT ngày 29/08/2011 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Người lập biểu



Mai Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phương

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc




Trương Đình Sơn